

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 16/H2 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quảng Bình, ngày 08 tháng 9 năm 2022*

### **TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phân bổ chi tiết vốn Sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII

Để chuẩn bị kỳ họp thứ 7 (Kỳ họp chuyên đề) của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết phân bổ chi tiết vốn Sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với nội dung như sau:

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

## **II. PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN NSNN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2022**

Phân bổ chi tiết kinh phí Sự nghiệp nguồn NSNN thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình: **156.342 triệu đồng (Một trăm năm mươi sáu tỷ ba trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn)**. Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 127.680 triệu đồng
- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 28.662 triệu đồng.

Bao gồm:

### **1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:**

1.1. Tổng số: 61.060 triệu đồng, gồm:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 41.060 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 20.000 triệu đồng.

*(Phụ lục 1 kèm theo)*

1.2. Cơ sở phân bổ:

- Thông tư số 05/2022/TT-BNN& PTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý NN của Bộ NN&PTNT;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn NSTW thực hiện Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1808/QĐ-BTC ngày 06/9/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới;

- Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW, tỷ lệ vốn đối ứng của NSĐP thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về Phân bổ vốn sự nghiệp NSTW và vốn đối ứng NSĐP năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

- Tổng kết đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 1618/KH-UBND ngày 05/9/2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Bình.

### **2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**

2.1. Tổng số: 4.092 triệu đồng, gồm:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 3.720 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 372 triệu đồng.

(Phụ lục 2 kèm theo)

Tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về Phân bổ vốn sự nghiệp NSTW và vốn đối ứng NSDP năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo đã phân bổ chi tiết vốn các dự án, tiểu dự án cho các huyện, thành phố, thị xã với tổng số kinh phí: 31.530 triệu đồng, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 phân bổ kinh phí thực hiện cho các huyện, thành phố, thị xã; nay đề nghị phân bổ chi tiết vốn các dự án, tiểu dự án cho các sở, ngành với tổng số kinh phí: 4.092 triệu đồng.

## 2.2. Cơ sở phân bổ:

- Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ LĐTBXH Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021- 2025;

- Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1031/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

- Công văn số 2006/LĐTBXH-VPQGGN ngày 15/6/2022 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2022;

- Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NS TW và tỷ lệ NSDP thực hiện CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh QB;

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về Phân bổ vốn sự nghiệp NSTW và vốn đối ứng NSDP năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững;

- Tổng kết đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch 788/KH-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về thực hiện Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

### **3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

3.1. Tổng số: 91.190 triệu đồng, gồm:

- Vốn Ngân sách Trung ương: 82.900 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 8.290 triệu đồng.

(Phụ lục 3 kèm theo)

3.2. Cơ sở phân bổ:

- Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Dân tộc thiểu số và miền núi;

- Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 1077/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ NSTW cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 Ủy ban dân tộc về Phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của TTCP về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Công văn số 2651/BVHTTDL-KHTC ngày 19/7/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu Dự án 6 thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022;

- Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NS TW và tỷ lệ NSĐP thực hiện CTMTQG DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh QB.

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về Phân bổ vốn sự nghiệp NSTW và vốn đối ứng ngân sách năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG Dân tộc thiểu số và miền núi;

### **III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT**

Tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026, Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua các Nghị quyết: Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực

hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Để kịp thời triển khai các Nghị quyết nêu trên theo đúng quy định của pháp luật trình HĐND tỉnh tại Kỳ họp thứ 7 (Kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026, UBND tỉnh đã giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, các đơn vị, địa phương liên quan kiểm tra, rà soát và tham mưu Nghị quyết phân bổ chi tiết.

Hồ sơ dự thảo nghị quyết đã được cơ quan soạn thảo hoàn chỉnh trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng chịu sự tác động của dự thảo Nghị quyết, ý kiến của các thành viên UBND tỉnh đảm bảo đầy đủ hồ sơ thủ tục theo đúng quy định.

#### **IV. Bộ cục dự thảo Nghị quyết:**

Bộ cục dự thảo Nghị quyết gồm 03 điều, trong đó:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn NSNN để thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ triển khai và giám sát thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành của nghị quyết.

*(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)*

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII xem xét, quyết định./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: T.chính, NN&PTNT, LĐTBXH, Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, KT, NCVX, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Mạnh Hùng**





Phụ lục 01

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 1612/Tr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nghị quyết 74/NQ-HĐND			Phân bổ chi tiết nguồn vốn năm 2022			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh		
	<b>Tổng số</b>	<b>61.060</b>	<b>41.060</b>	<b>20.000</b>	<b>61.060</b>	<b>41.060</b>	<b>20.000</b>		
<b>I</b>	<b>TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN</b>	<b>23.720</b>	<b>16.820</b>	<b>6.900</b>	<b>23.720</b>	<b>16.820</b>	<b>6.900</b>		
1	Tiểu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	14.520	9.120	5.400	14.520	9.120	5.400	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 9, Điều 10, Mục 2, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT; Điều 10, Điều 11, Mục 3 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính	
-	Cấp tỉnh				4.240	2.680	1.560	Sở NN&PTNT	
-	Huyện Lệ Thủy				1.920	1.200	720	UBND huyện	
-	Huyện Quảng Ninh				1.120	700	420	UBND huyện	
-	TP Đồng Hới				520	340	180	UBND TP	
-	Huyện Bố Trạch				2.000	1.250	750	UBND huyện	
-	Huyện Quảng Trạch				1.360	850	510	UBND huyện	
-	Thị xã Ba Đồn				800	500	300	UBND thị xã	
-	Huyện Tuyên Hóa				1.440	900	540	UBND huyện	
-	Huyện Minh Hóa				1.120	700	420	UBND huyện	
2	Tiểu mục 2: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển cơ giới hoá, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	3.000	3.000		3.000	3.000	0	Chi Cục Phát triển nông thôn	
3	Tiểu mục 3: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	1.000	1.000		1.000	1.000	0	Chi Cục Phát triển nông thôn	
4	Tiểu mục 4: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường	500	500		500	500	0	Sở Công thương	
5	Tiểu mục 5: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	500	500		500	500	0	Sở NN&PTNT	
6	Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	3.000	1.500	1.500	3.000	1.500	1.500	Sở Du lịch	

TT	Nội dung	Nghị quyết 74/NQ-HĐND			Phân bổ chi tiết nguồn vốn năm 2022			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh		
7	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường	1.200	1.200		1.200	1.200		Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 21, mục 3, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của BTC	
-	Huyện Lệ Thủy				220	220	UBND huyện		
-	Huyện Quảng Ninh				150	150	UBND huyện		
-	TP Đồng Hới				75	75	UBND TP		
-	Huyện Bố Trạch				270	270	UBND huyện		
-	Huyện Quảng Trạch				190	190	UBND huyện		
-	Thị xã Ba Đồn				100	100	UBND thị xã		
-	Huyện Tuyên Hóa				125	125	UBND huyện		
-	Huyện Minh Hóa				70	70	UBND huyện		
II	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN</b>	<b>2.500</b>	<b>2.000</b>	<b>500</b>	<b>2.500</b>	<b>2.000</b>	<b>500</b>		
1	Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải tạo sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	2.500	2.000	500	2.500	2.000	500	Sở Y tế	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 24, 25, Mục 4, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của BTC; Quyết định số 1858/QĐ-BYT ngày 06/7/2022 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn thực hiện can thiệp phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi để thực hiện Chương trình MTQG XDNTM và các quy định, hướng dẫn khác của Bộ Tài chính, Bộ Y tế (nếu có)
III	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ NÔNG THÔN, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI DU LỊCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>	<b>3.500</b>	<b>3.000</b>	<b>500</b>	<b>3.500</b>	<b>3.000</b>	<b>500</b>		Điều chỉnh so với NQ 74, tổng nguồn vốn không điều chỉnh. Tập trung nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ tại Tiểu mục 1, các nhiệm vụ tại Tiểu mục 2 chuyển sang năm 2023 để đảm bảo tiến độ giải ngân
1	Tiểu mục 1: Chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở	2.500	2.000	500	3.500	3.000	500	Sở VH và TT	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 26, Mục 5, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của BTC
2	Tiểu mục 2: Chi khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu văn hóa di sản văn hóa truyền thống	1.000	1.000					Sở VH và TT	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 27, Mục 5, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của BTC
IV	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; GIỮ GÌN VÀ KHÔI PHỤC CẢNH QUAN TRUYỀN THỐNG NÔNG THÔN</b>	<b>6.500</b>	<b>4.500</b>	<b>2.000</b>	<b>6.500</b>	<b>4.500</b>	<b>2.000</b>		Điều chỉnh so với NQ 74, tổng nguồn vốn không điều chỉnh để phù hợp với nhiệm vụ thực hiện tại TT 53 của Bộ Tài chính. Bổ sung tiểu mục 3, điều chỉnh nguồn từ tiểu mục 1, 2 sang tiểu mục 3.
1	Tiểu mục 1: Nâng cao chất lượng môi trường	2.000	1.500	500	1.400	1.400			
-	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh				400	400		Trung tâm NS và Vệ sinh MTNT	
-	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh				500	500			Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 17, Điều 19, Điều 20 Mục 3, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT
-	Đo lường, kiểm soát chất lượng nước cho các xã đăng ký đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu năm 2022				500	500			
-	Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường.				0	0		Sở TNMT	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 17, Điều 19, Điều 20 Mục 3, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT



TT	Nội dung	Nghị quyết 74/NQ-HĐND			Phân bổ chi tiết nguồn vốn năm 2022			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh		
2	Tiểu mục 2: Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống	4.500	3.000	1.500	3.000	1.500	1.500		
-	Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn				3.000	1.500	1.500	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 18, Điều 20, Mục 3, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT
3	Tiểu mục 3: Chi thực hiện kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật, thiết bị để phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, khu vực dân cư, khu vực công cộng thực hiện tiêu chí môi trường				2.100	1.600	500	Sở TNMT	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 20, Mục 3, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT; Điều 29, Mục 6 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của BTC
V	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG MINH; BẢO ĐẢM VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN, GIAI PHÁP BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI.</b>	1.000	1.000		740	740			Điều chỉnh giảm mục này 260tr đồng so với NQ 74 để điều chỉnh tăng Truyền thông xây dựng nông thôn mới (Điều 2, mục VIII NQ 74)
1	Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý				240	240		Sở Tư Pháp	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 36, Mục 7, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của BTC
2	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh				500	500		Sở Thông tin và Truyền thông	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 21, Mục 4, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT; thực hiện các nội dung tại Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025; Điều 33, Điều 34 Mục 7 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của BTC
VI	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>	3.500	1.500	2.000	3.400	1.500	1.900		Điều chỉnh giảm 100tr so với NQ 74 để điều chỉnh sang mục "Truyền thông về XD NTM" (Điều chỉnh tăng cho mục VII NQ 74)
1	Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới				900	900	0	MTTQVN tỉnh	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 38, Mục 8, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của BTC
2	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.				600	600	0	Tỉnh Đoàn	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 41, Mục 8, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của BTC
3	Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"				800		800	Hội LH Phụ nữ	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 40, 42, Mục 8, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của BTC
4	Cung cấp hỗ trợ công cụ xử lý rác thải sinh hoạt gia đình, ủ phân hữu cơ (thùng rác và men vi sinh); tập huấn bảo vệ môi trường cho nông dân, xây dựng các mô hình về cảnh quan môi trường kiểu mẫu, xây dựng mô hình hội viên nông dân xử lý rác thải gia đình thành phân hữu cơ.				900		900	Hội Nông dân	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 17, Điều 18, Điều 19 Mục 3, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT; Điều 39, Mục 8, Thông tư 53/2022/TBTC-TT ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính

TT	Nội dung	Nghị quyết 74/NQ-HBND			Phân bổ chi tiết nguồn vốn năm 2022			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh		
5	Tuyên truyền cho hội viên về XDNTM				200		200	Hội Cựu chiến binh	Thực hiện nhiệm vụ tại Tiểu mục 3, Mục 5, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT; Mục 10 hống tư 53/2022/TBTC-TT ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính
<b>VII</b>	<b>GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>		<b>2.600</b>	<b>2.500</b>	<b>100</b>		Thực hiện các nội dung tại Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Mục 9, Thông tư 53/2022/TBTC-TT ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính; các văn bản hướng dẫn của Bộ Công an
1	Chỉ tuyên truyền, tập huấn, sơ kết, tổng kết				100	0	100	Công an tỉnh	Điều chỉnh tăng với NQ 74 100 tr (Bổ sung nhiệm vụ chi cho Công an tỉnh)
2	Chỉ tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chỉ xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn				2.500	2.500	0		
	Huyện Lệ Thủy				470	470	0	UBND huyện	19,5 tr/ xã (24 xã)
	Huyện Quảng Ninh				275	275	0	UBND huyện	19,5 tr/ xã (14 xã)
	TP Đồng Hới				120	120	0	UBND TP	19,5 tr/ xã (6 xã)
	Huyện Bố Trạch				480	480	0	UBND huyện	19,5 tr/ xã (25 xã)
	Huyện Quảng Trạch				330	330	0	UBND huyện	19,5 tr/ xã (17 xã)
	Thị xã Ba Đồn				195	195	0	UBND thị xã	19,5 tr/ xã (10 xã)
	Huyện Tuyên Hóa				350	350	0	UBND huyện	19,5 tr/ xã (18 xã)
	Huyện Minh Hóa				280	280	0	UBND huyện	19,5 tr/ xã (14 xã)
<b>VIII</b>	<b>TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHÒNG TRẢO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.</b>	<b>12.340</b>	<b>7.240</b>	<b>5.100</b>	<b>12.600</b>	<b>7.500</b>	<b>5.100</b>		- Thực hiện nhiệm vụ tại Mục 10, Thông tư 53/2022/TBTC-TT ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính. - Điều chỉnh so với NQ 74, giám KP quản lý, giám sát, kiểm tra để tăng "Truyền thông về XDNTM"
1	Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình	4.040	3.540	500	1.200	630	570		Thực hiện nhiệm vụ tại Tiểu mục 1, Mục 5, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT
-	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh				320	150	170	VPĐP NTM tỉnh	
-	BCĐ các chương trình MTQG tỉnh				180	60	120	Sở KHĐT	
-	Văn phòng UBND tỉnh				70	50	20	VP UBND tỉnh	
-	Sở Tài chính				100	50	50	Sở Tài chính	
-	Cơ quan chủ quản chương trình				100	50	50	Sở NN&PTNT	
-	Huyện Lệ Thủy				70	50	20	UBND huyện	
-	Huyện Quảng Ninh				50	30	20	UBND huyện	
-	TP Đồng Hới				40	20	20	UBND TP	
-	Huyện Bố Trạch				70	50	20	UBND huyện	
-	Huyện Quảng Trạch				50	30	20	UBND huyện	
-	Thị xã Ba Đồn				50	30	20	UBND thị xã	
-	Huyện Tuyên Hóa				50	30	20	UBND huyện	
-	Huyện Minh Hóa				50	30	20	UBND huyện	
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	2.500	2.500		6.310	5.670	640		Thực hiện nhiệm vụ tại Tiểu mục 2, Tiểu mục 3, Mục 5, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT

TT	Nội dung	Nghị quyết 74/NQ-HĐND			Phân bổ chi tiết nguồn vốn năm 2022			Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh		
-	Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình				1.750	1.750		Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình	
-	Báo Quảng Bình				200	200		Báo Quảng Bình	
-	Lắp đặt các đài truyền thanh cho các xã				2.100	1.940	160	Sở Thông tin và Truyền thông	
-	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh				980	500	480	VPĐP NTM tỉnh	
-	Huyện Lệ Thủy				240	240		UBND huyện	10 trđ/xã (24 xã)
-	Huyện Quảng Ninh				140	140		UBND huyện	10 trđ/xã (14 xã)
-	TP Đồng Hới				60	60		UBND TP	10 trđ/xã (6 xã)
-	Huyện Bố Trạch				250	250		UBND huyện	10 trđ/xã (25 xã)
-	Huyện Quảng Trạch				170	170		UBND huyện	10 trđ/xã (17 xã)
-	Thị xã Ba Đồn				100	100		UBND thị xã	10 trđ/xã (10 xã)
-	Huyện Tuyên Hóa				180	180		UBND huyện	10 trđ/xã (18 xã)
-	Huyện Minh Hóa				140	140		UBND huyện	10 trđ/xã (14 xã)
3	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới	2.200	1.200	1.000	1.490	1.200	290		Thực hiện nhiệm vụ tại Tiểu mục 2, Mục 5, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT; Điều 46, mục 10 Thông tư 53/2022/TBTC-TT ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính
-	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh				560	560	0	VPĐP NTM tỉnh	
-	Huyện Lệ Thủy				175	125	50	UBND huyện	
-	Huyện Quảng Ninh				100	70	30	UBND huyện	
-	TP Đồng Hới				45	25	20	UBND TP	
-	Huyện Bố Trạch				180	130	50	UBND huyện	
-	Huyện Quảng Trạch				125	95	30	UBND huyện	
-	Thị xã Ba Đồn				75	45	30	UBND thị xã	
-	Huyện Tuyên Hóa				130	80	50	UBND huyện	
-	Huyện Minh Hóa				100	70	30	UBND huyện	
4	Khen thưởng	3.600		3.600	3.600		3.600	UBND tỉnh	Đã phân bổ 1,6 tỷ tại Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 06/6/2022
IX	<b>DUY TU, BẢO DƯỠNG, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH SAU ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ</b>	<b>5.500</b>	<b>2.500</b>	<b>3.000</b>	<b>5.500</b>	<b>2.500</b>	<b>3.000</b>		
	Duy tu bảo dưỡng, mở rộng công trình cấp nước nông thôn tập trung cho các xã đăng ký đạt NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu 2022; các xã khó khăn về nguồn nước; các công trình do Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn quản lý.				5.500	2.500	3.000	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	Thực hiện nhiệm vụ tại Điều 7, Mục 1, Thông tư 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ NN&PTNT; thực hiện các nội dung tại Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Mục 11 Thông tư 53/2022/TBTC-TT ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính



**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG  
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 CHO CÁC SỞ, NGÀNH CẤP TỈNH**

(Kèm theo Tờ trình số 1642/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị thực hiện	Kinh phí phân bổ tại Nghị quyết 75/NQ-HĐND			Phân bổ chi tiết (Vốn sự nghiệp NSTW+NSĐP)	Ghi chú
			NSTW	NSĐP		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.092</b>	<b>3.720</b>	<b>372</b>	<b>4.092</b>	
<b>A</b>	<b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>1.862</b>	<b>1.693</b>	<b>169</b>	<b>1.862</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>	<b>1.761</b>	<b>1.601</b>	<b>160</b>	<b>1.761</b>	Thực hiện nhiệm vụ tại: Mục 2 – Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo Thông tư số 46/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ LĐTBXH Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch 788/KH-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về thực hiện Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Công văn số 1002/SLĐTBXH-BTTTT ngày 25/7/2022 của Sở Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2022
1	Sở Nông nghiệp PTNT				300	
2	UBMT TQVN tỉnh				300	
3	Hội Liên hiệp PN tỉnh				300	
4	Hội Nông dân tỉnh				300	
5	Liên minh HTX tỉnh				261	
6	Tỉnh Đoàn				300	
<b>II</b>	<b>Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất</b>	<b>101</b>	<b>92</b>	<b>9</b>	<b>101</b>	Thực hiện nhiệm vụ tại: Mục 3 – Hỗ trợ phát triển sản xuất Thông tư số 46/2022/TT-BTC của BTC Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Công văn số 1002/SLĐTBXH-BTTTT ngày 25/7/2022 của Sở Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG giảm
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp				101	
	Sở Nông nghiệp PTNT				101	
<b>B</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>	<b>253</b>	<b>230</b>	<b>23</b>	<b>253</b>	
<b>III</b>	<b>Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>253</b>	<b>230</b>	<b>23</b>	<b>253</b>	Thực hiện nhiệm vụ tại: Mục 4 – Hỗ trợ phát triển sản xuất Thông tư số 46/2022/TT-BTC của BTC Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; TT số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.
	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	21	19	2	21	

1	Sở Lao động Thương binh Xã hội					
	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	232	211	21	232	
1	Sở Lao động Thương binh Xã hội					
C	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	781	710	71	781	
IV	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	781	710	71	781	Mục 6 – Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin TT số 46/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Công văn số 1002/SLĐTĐBXH-BTTTT ngày 25/7/2022 của Sở Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2022
	<i>Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin</i>	612	556	56	612	
1	Sở Thông tin truyền thông				612	
	<i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	169	154	15	169	
1	Sở Lao động Thương binh Xã hội				109	
2	Sở Thông tin truyền thông				20	
3	Sở Tư pháp				20	
4	Sở Nội vụ				20	
D	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	1.196	1.087	109	1.196	
V	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.196	1.087	109	1.196	Thực hiện nhiệm vụ tại: Mục 7 – Nâng cao năng lực và đánh giá giám sát chương trình TT số 46/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ LĐTBXH Hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 02/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 1223/KH-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau" trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025"
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	781	710	71	781	
1	Sở Lao động Thương binh Xã hội				501	
2	Sở Nông nghiệp PTNT				40	
3	Sở Tư pháp				40	
4	Sở Nội vụ				30	
5	Ủy ban Mặt trận TQ VN tỉnh				40	
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh				40	
7	Hội Nông dân				30	
8	Liên minh HTX tỉnh				30	
9	Tỉnh Đoàn				30	
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	415	377	38	415	
1	Sở Lao động Thương binh Xã hội				255	
2	Sở Thông tin truyền thông				20	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư				100	
4	Sở Giao thông Vận tải				20	
5	Ủy ban Mặt trận TQ VN tỉnh				20	

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 162/TTTr-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nguồn vốn phân bổ năm 2022							Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
		Tổng vốn sự nghiệp	Ngân sách trung ương								Ngân sách tỉnh
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế	SN Xã hội			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>91.190</b>	<b>82.900</b>	<b>5.482</b>	<b>1.793</b>	<b>3.936</b>	<b>70.290</b>	<b>1.399</b>	<b>8.290</b>		
I	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	2.516	2.516	1.063			539	914		Thực hiện nhiệm vụ tại Mục 1, Thông tư số 15/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính (Trang 9)	
	<b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề</b>	1.602	1.602	1.063			539				
		950	950	630			320			Huyện Lệ Thủy 3 xã	
		303	303	201			102			Huyện Quảng Ninh 1 xã, 04 thôn	
		179	179	119			60			Huyện Bố Trạch 02 xã, 02 bản lẻ	
		137	137	91			46			Huyện Minh Hóa 04 xã, 01 thôn	
		33	33	22			11			Huyện Tuyên Hóa 01 xã, 01 bản lẻ	
	<b>Hỗ trợ nước phân tán</b>	914	914					914			
		542	542					542		Huyện Lệ Thủy 3 xã	
		173	173					173		Huyện Quảng Ninh 1 xã, 04 thôn	
		102	102					102		Huyện Bố Trạch 02 xã, 02 bản lẻ	
		78	78					78		Huyện Minh Hóa 04 xã, 01 thôn	
		19	19					19		Huyện Tuyên Hóa 01 xã, 01 bản lẻ	
II	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	6.026	5.478				5.478		548	Thực hiện nhiệm vụ tại Mục 2, Thông tư số 15/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính (Trang 10)	
		1.348	1.225				1.225		123	Huyện Lệ Thủy 3 xã	
		1.033	939				939		94	Huyện Quảng Ninh 1 xã, 04 thôn	
		1.005	914				914		91	Huyện Bố Trạch 02 xã, 02 bản lẻ	
		2.417	2.197				2.197		220	Huyện Minh Hóa 04 xã, 01 thôn	
		223	203				203		20	Huyện Tuyên Hóa 01 xã, 01 bản lẻ	
III	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	47.905	47.905				47.905			Thực hiện nhiệm vụ tại Mục 3, Thông tư số 15/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính (Trang 11)	
1	<b>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</b>	44.100	44.100				44.100				
		9.971	9.971				9.971			Huyện Lệ Thủy 3 xã	
		5.315	5.315				5.315			Huyện Quảng Ninh 1 xã, 04 thôn	
		3.809	3.809				3.809			Huyện Bố Trạch 02 xã, 02 bản lẻ	
		23.896	23.896				23.896			Huyện Minh Hóa 04 xã, 01 thôn	
		1.108	1.108				1.108			Huyện Tuyên Hóa 01 xã, 01 bản lẻ	
2	<b>Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng dân tộc thiểu số và miền núi.</b>	3.805	3.805				3.805				
	<b>Nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư</b>	3.805	3.805				3.805				
2.1	<b>Phân bổ cho các sở ngành (19%)</b>	723	723				723				
		571	571				571			Sở NN&PTNT	
		152	152				152			Sở Công Thương	
2.2	<b>Phân bổ cho các địa phương</b>	3.082	3.082				3.082				
		725	725				725			Huyện Lệ Thủy 3 xã	
		381	381				381			Huyện Quảng Ninh 1 xã, 04 thôn	
		628	628				628			Huyện Bố Trạch 02 xã, 02 bản lẻ	
		1.072	1.072				1.072			Huyện Minh Hóa 04 xã, 01 thôn	

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế			
		277	277				277		Huyện Tuyên Hóa	01 xã, 01 bản lẻ
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.859	1.529				1.529	330		Thực hiện nhiệm vụ tại Mục 4, Thông tư số 15/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính (Trang 21)
1.1	Phân bổ cho các địa phương	1.397	1.397				1.397			
		339	339				339		Huyện Lệ Thủy	3 xã
		191	191				191		Huyện Quảng Ninh	1 xã, 04 thôn
		237	237				237		Huyện Bố Trạch	02 xã, 02 bản lẻ
		502	502				502		Huyện Minh Hóa	04 xã, 01 thôn
		128	128				128		Huyện Tuyên Hóa	01 xã, 01 bản lẻ
1.2	Hỗ trợ thiết bị cho trạm y tế	462	132				132	330		Tổng số 11 xã, 1 trạm y tế xã bình quân 20 triệu đồng (NSTW: 12tr, NSDP: 18 triệu đồng)
		126	36				36	90	Huyện Lệ Thủy	3 xã
		42	12				12	30	Huyện Quảng Ninh	1 xã, 04 thôn
		84	24				24	60	Huyện Bố Trạch	02 xã, 02 bản lẻ
		168	48				48	120	Huyện Minh Hóa	04 xã, 01 thôn
		42	12				12	30	Huyện Tuyên Hóa	01 xã, 01 bản lẻ
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	6.419	4.419	4.419				2.000		Thực hiện nhiệm vụ tại Mục 5, Thông tư số 15/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính (Trang 22)
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	3.521	1.521	1.521				2.000	Sở Giáo dục và Đào tạo	NS tỉnh bố trí để hỗ trợ mua sắm trang thiết bị (Điều 19 TT 15)
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,	733	733	733					Ban Dân tộc	
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.381	1.381	1.381						
3.1	Phân bổ cho các Sở ngành	270	270	270					Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
3.2	Phân bổ cho các địa phương	1.111	1.111	1.111						
		141	141	141					Huyện Lệ Thủy	3 xã
		120	120	120					Huyện Quảng Ninh	1 xã, 04 thôn
		280	280	280					Huyện Bố Trạch	02 xã, 02 bản lẻ
		250	250	250					Huyện Minh Hóa	04 xã, 01 thôn
		320	320	320					Huyện Tuyên Hóa	01 xã, 01 bản lẻ
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp	784	784	784					Ban Dân tộc	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	5.402	2.874	0	0	2.874		2.528		Thực hiện nhiệm vụ tại Mục 6, Thông tư số 15/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính (Trang 39)
1	Xây dựng 04 tủ sách cộng đồng cho các xã Trọng Hóa, Dân Hóa; Thanh Hóa, TT Nông trường Việt Trung	120	120			120			Sở VH TT	
2	Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng	299	299			299			UBND huyện Tuyên Hóa	
3	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống (20 đội) ở các huyện Lệ Thủy (04 đội), Quảng Ninh (03 đội), Bố Trạch (03 đội), Minh Hóa (08 đội), Tuyên Hóa (02 đội)	998	998			998				Tổng số tiền 998 triệu đồng chia cho 20 đội, bình quân mỗi đội là 49,9 triệu đồng.



TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế			
		200	200			200			Huyện Lệ Thủy	
		150	150			150			Huyện Quảng Ninh	
		150	150			150			Huyện Bố Trạch	
		398	398			398			Huyện Minh Hóa	
		100	100			100			Huyện Tuyên Hóa	
4	Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Minh Hóa, Tuyên Hóa (44 bộ)	2.200	210			210		1.990	Sở VH TT	Theo quy định tại TT 15, định mức 50 triệu đồng/01 bộ
5	Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể	200	200			200			Sở VH TT	
6	Xây dựng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng di dân tái định cư	200	200			200			Sở VH TT	
7	Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS; Chương trình quảng bá xúc tiến du lịch	887	349			349		538		
-	Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS	349	349			349			Sở VH TT	
-	Chương trình quảng bá xúc tiến du lịch	538	0					538	Sở Du lịch	
8	Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS	499	499			499			Sở VH TT	Báo cáo, xin ý kiến của Trung ương để triển khai nội dung (Thực tế tình không có di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS)
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	852	545		545			307		Thực hiện nhiệm vụ tại mục 7 TT 15/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính (trang 46)
1	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	310	310		310				Sở Y tế	
2	Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	235	235		235				Sở Y tế	
3	Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản	307						307		Thực hiện nhiệm vụ tại điểm 2, Điều 35, mục 7 TT 15/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính (Số cơ x 0,5 x 1,49 x 4 tháng)
		63						63	Huyện Lệ Thủy	21 thôn (21 thôn x 0,5 x 1,49 x 4)
		57						57	Huyện Quảng Ninh	15 thôn ĐBKK + 4 xã khó khăn của KV2
		65						65	Huyện Bố Trạch	20 thôn ĐBKK + 2 xã khó khăn của KV2
		110						110	Huyện Minh Hóa	36 thôn ĐBKK + 1 xã khó khăn của KV2
		12						12	Huyện Tuyên Hóa	03 thôn ĐBKK + 1 xã khó khăn của KV2
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.411	1.411				926	485		Thực hiện nhiệm vụ tại Mục 8, TT 15/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính (Trang 54)
1	Phân bổ cho Sở, ngành, đơn vị	564	564				370	194	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	
2	Phân bổ cho các địa phương	847	847				556	291		
		202	202				133	69	Huyện Lệ Thủy	
		120	120				79	41	Huyện Quảng Ninh	
		158	158				104	54	Huyện Bố Trạch	
		291	291				191	100	Huyện Minh Hóa	
		76	76				50	26	Huyện Tuyên Hóa	
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	15.539	15.539	1.248	544	13.747				Thực hiện nhiệm vụ tại Mục 8, TT 15/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính (Trang 57)
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	14.895	14.895	604	544	13.747				
		600	600	24	22	554			Huyện Bố Trạch	02 xã, 02 bản lẻ
		12.260	12.260	498	448	11.314			Huyện Minh Hóa	04 xã, 01 thôn

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế			
		2.035	2.035		82	74	1.879		Huyện Tuyên Hóa	01 xã, 01 bản lẻ
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	644	644		644					
2.1	Phân bổ cho Sở, ngành	322	322		322				Ban Dân tộc	
2.2	Phân bổ cho các huyện	322	322		322					
		57	57		57				Huyện Lệ Thủy	3 xã
		92	92		92				Huyện Quảng Ninh	1 xã, 04 thôn
		57	57		57				Huyện Bố Trạch	02 xã, 02 bản lẻ
		56	56		56				Huyện Minh Hóa	04 xã, 01 thôn
		60	60		60				Huyện Tuyên Hóa	01 xã, 01 bản lẻ
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.261	684		518	166		2.577		Thực hiện nhiệm vụ tại Mục 10, TT 15/2022/TT-BTC (trang 61)
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào	669	389		389			280		
1.1	Các sở ngành	517	237		237			280		
		467	237		237			230	Ban Dân tộc	
		50						50	Sở Tư pháp	
1.2	Phân bổ cho các huyện	152	152		152					
		30	30		30				Huyện Lệ Thủy	3 xã
		20	20		20				Huyện Quảng Ninh	1 xã, 04 thôn
		20	20		20				Huyện Bố Trạch	02 xã, 02 bản lẻ
		72	72		72				Huyện Minh Hóa	04 xã, 01 thôn
		10	10		10				Huyện Tuyên Hóa	01 xã, 01 bản lẻ
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	957	129		129			828		
2.1	Phân bổ cho các địa phương	793	43		43			750		Bổ sung thêm từ NSĐP 50tr cho mỗi xã
		162	12		12			150	Huyện Lệ Thủy	3 xã
		104	4		4			100	Huyện Quảng Ninh	1 xã, 04 thôn
		108	8		8			100	Huyện Bố Trạch	02 xã, 02 bản lẻ
		365	15		15			350	Huyện Minh Hóa	04 xã, 01 thôn
		54	4		4			50	Huyện Tuyên Hóa	01 xã, 01 bản lẻ
2.2	Phân bổ cho các sở ngành	164	86		86			78		
		65	65		65				Ban Dân tộc	
		100	22		22			78	Sở Thông tin và truyền thông	
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	1.635	166			166		1.469		
3.1	Phân bổ cho các sở ngành	1.010	56			56		954		
		210	39			39		171	Ban Dân tộc	
		80	17			17		63	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	
								70	Sở NN&PTNT	
								70	Sở Văn hóa và Thể thao	
								70	Sở Giáo dục và đào tạo	
								70	Sở Y tế	
								70	Hội Liên hiệp phụ nữ	
								50	Sở TT&TT	
								100	Sở KH-ĐT	
								100	Sở Tài chính	
								70	Sở LĐTB&XH	

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế			
							50	Sở Công Thương		
3.2	Phân bổ cho các địa phương	625	110			110	515			
		150	28			28	122	Huyện Lệ Thủy	3 xã	
		95	13			13	82	Huyện Quảng Ninh	1 xã + 04 thôn	
		120	19			19	101	Huyện Bố Trạch	02 xã + 02 bản lẻ	
		190	41			41	149	Huyện Minh Hóa	04 xã + 01 thôn	
		70	9			9	61	Huyện Tuyên Hóa	01 xã + 01 bản lẻ	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quảng Bình, ngày tháng năm 2022*

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ chi tiết vốn Sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ VII**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày .../9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phân bổ chi tiết nguồn vốn Sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách, Ban Văn hóa Xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ chi tiết vốn Sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với tổng kinh phí là **156.342 triệu đồng** (*Một trăm năm mươi sáu tỷ ba trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn*). Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 127.680 triệu đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 28.662 triệu đồng.

Bao gồm:

**1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

Tổng số: 61.060 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 41.060 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 20.000 triệu đồng.

**2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

Tổng số: 4.092 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 3.720 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 372 triệu đồng.

**3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

Tổng số: 91.190 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 82.900 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 8.290 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình; Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Hải Châu**





**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2022			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
	<b>Tổng số</b>	<b>61.060</b>	<b>41.060</b>	<b>20.000</b>	
<b>I</b>	<b>TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN</b>	<b>23.720</b>	<b>16.820</b>	<b>6.900</b>	
1	Tiểu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	14.520	9.120	5.400	
-	Cấp tỉnh	4.240	2.680	1.560	Sở NN&PTNT
-	Huyện Lệ Thủy	1.920	1.200	720	UBND huyện
-	Huyện Quảng Ninh	1.120	700	420	UBND huyện
-	TP Đồng Hới	520	340	180	UBND TP
-	Huyện Bố Trạch	2.000	1.250	750	UBND huyện
-	Huyện Quảng Trạch	1.360	850	510	UBND huyện
-	Thị xã Ba Đồn	800	500	300	UBND thị xã
-	Huyện Tuyên Hóa	1.440	900	540	UBND huyện
-	Huyện Minh Hóa	1.120	700	420	UBND huyện
2	Tiểu mục 2: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển cơ giới hoá, tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	3.000	3.000		Chi Cục Phát triển nông thôn

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2022			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
3	Tiêu mục 3: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết theo chuỗi giá trị	1.000	1.000		Chi Cục Phát triển nông thôn
4	Tiêu mục 4: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường	500	500		Sở Công thương
5	Tiêu mục 5: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	500	500		Sở NN&PTNT
6	Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	3.000	1.500	1.500	Sở Du lịch
7	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường	1.200	1.200		
-	Huyện Lệ Thủy	220	220		UBND huyện
-	Huyện Quảng Ninh	150	150		UBND huyện
-	Tp Đồng Hới	75	75		UBND tp
-	Huyện Bố Trạch	270	270		UBND huyện
-	Huyện Quảng Trạch	190	190		UBND huyện
-	Thị xã Ba Đồn	100	100		UBND thị xã
-	Huyện Tuyên Hóa	125	125		UBND huyện
-	Huyện Minh Hóa	70	70		UBND huyện
II	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN</b>	<b>2.500</b>	<b>2.000</b>	<b>500</b>	

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2022			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
1	Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khoẻ toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải tạo sức khoẻ, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	2.500	2.000	500	Sở Y tế
III	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ NÔNG THÔN, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI DU LỊCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>	3.500	3.000	500	
1	Tiểu mục 1: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở	3.500	3.000	500	Sở VH và TT
2	Tiểu mục 2: Chi khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu văn hóa di sản văn hóa truyền thống	0	0	0	Sở VH và TT
IV	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; GIỮ GÌN VÀ KHÔI PHỤC CẢNH QUAN TRUYỀN THỐNG NÔNG THÔN</b>	6.500	4.500	2.000	
1	Tiểu mục 1: Nâng cao chất lượng môi trường	1.400	1.400		
-	Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh	400	400		
-	Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh	500	500		Trung tâm NS và Vệ sinh MTNT
-	Đo lường, kiểm soát chất lượng nước cho các xã đăng ký đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu năm 2022	500	500		
2	Tiểu mục 2: Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống - Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	3.000	1.500	1.500	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh
3	Tiểu mục 3: Chi thực hiện kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật, thiết bị để phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, khu vực dân cư, khu vực công cộng thực hiện tiêu chí môi trường	2.100	1.600	500	Sở TNMT

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2022			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
V	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG MINH; BẢO ĐẢM VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN, GIAI PHÁP BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI.</b>	740	740		
1	Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý	240	240		Sở Tư Pháp
2	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh	500	500		Sở Thông tin và Truyền thông
VI	<b>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>	3.400	1.500	1.900	
1	Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	900	900		Ủy ban MTTQVN tỉnh
2	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.	600	600		Tỉnh Đoàn
3	Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	800		800	Hội LH Phụ nữ

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2022			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
4	Cung cấp hỗ trợ công cụ xử lý rác thải sinh hoạt gia đình, ủ phân hữu cơ (thùng rác và men vi sinh); tập huấn bảo vệ môi trường cho nông dân, xây dựng các mô hình về cảnh quan môi trường kiểu mẫu, xây dựng mô hình hội viên nông dân xử lý rác thải gia đình thành phân hữu cơ.	900		900	Hội Nông dân
5	Tuyên truyền cho hội viên về XDNTM	200		200	Hội Cựu chiến binh
<b>VII</b>	<b>GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN</b>	<b>2.600</b>	<b>2.500</b>	<b>100</b>	
1	Chi tuyên truyền, tập huấn, sơ kết, tổng kết	100		100	Công an tỉnh
2	Chi tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chi xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn	2.500	2.500		
	Huyện Lệ Thủy	470	470		UBND huyện
	Huyện Quảng Ninh	275	275		UBND huyện
	TP Đồng Hới	120	120		UBND TP
	Huyện Bố Trạch	480	480		UBND huyện
	Huyện Quảng Trạch	330	330		UBND huyện
	Thị xã Ba Đồn	195	195		UBND thị xã
	Huyện Tuyên Hóa	350	350		UBND huyện
	Huyện Minh Hóa	280	280		UBND huyện
<b>VIII</b>	<b>TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.</b>	<b>12.600</b>	<b>7.500</b>	<b>5.100</b>	
1	Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình	1.200	630	570	
-	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	320	150	170	VPĐP NTM tỉnh
-	BCĐ các chương trình MTQG tỉnh	180	60	120	Sở KHĐT

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2022			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
-	Văn phòng UBND tỉnh	70	50	20	VP UBND tỉnh
-	Sở Tài chính	100	50	50	Sở Tài chính
-	Cơ quan chủ quản chương trình	100	50	50	Sở NN&PTNT
-	Huyện Lệ Thủy	70	50	20	UBND huyện
-	Huyện Quảng Ninh	50	30	20	UBND huyện
-	TP Đồng Hới	40	20	20	UBND TP
-	Huyện Bố Trạch	70	50	20	UBND huyện
-	Huyện Quảng Trạch	50	30	20	UBND huyện
-	Thị xã Ba Đồn	50	30	20	UBND thị xã
-	Huyện Tuyên Hóa	50	30	20	UBND huyện
-	Huyện Minh Hóa	50	30	20	UBND huyện
2	Truyền thông về xây dựng nông thôn mới	6.310	5.670	640	
-	Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình	1.750	1.750		Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình
-	Báo Quảng Bình	200	200		Báo Quảng Bình
-	Lắp đặt các đài truyền thanh cho các xã	2.100	1.940	160	Sở Thông tin và Truyền thông
-	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	980	500	480	VPĐP NTM tỉnh
-	Huyện Lệ Thủy	240	240		UBND huyện
-	Huyện Quảng Ninh	140	140		UBND huyện
-	TP Đồng Hới	60	60		UBND TP
-	Huyện Bố Trạch	250	250		UBND huyện
-	Huyện Quảng Trạch	170	170		UBND huyện
-	Thị xã Ba Đồn	100	100		UBND thị xã
-	Huyện Tuyên Hóa	180	180		UBND huyện
-	Huyện Minh Hóa	140	140		UBND huyện

TT	Nội dung	Nguồn vốn thực hiện năm 2022			Đơn vị thực hiện
		Tổng cộng	NSTW	NS Tỉnh	
3	Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới	1.490	1.200	290	
-	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh	560	560		VPDP NTM tỉnh
-	Huyện Lệ Thủy	175	125	50	UBND huyện
-	Huyện Quảng Ninh	100	70	30	UBND huyện
-	TP Đồng Hới	45	25	20	UBND TP
-	Huyện Bố Trạch	180	130	50	UBND huyện
-	Huyện Quảng Trạch	125	95	30	UBND huyện
-	Thị xã Ba Đồn	75	45	30	UBND thị xã
-	Huyện Tuyên Hóa	130	80	50	UBND huyện
-	Huyện Minh Hóa	100	70	30	UBND huyện
4	Khen thưởng ( <i>Đã phân bổ 1,6 tỷ tại Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 khen thưởng cho các khu dân cư NTM kiểu mẫu và vườn mẫu NTM; số KP khen thưởng còn lại chờ phân bổ khi có QĐ công nhận</i> )	3.600		3.600	UBND tỉnh
<b>IX</b>	<b>DUY TU, BẢO DƯỠNG, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH SAU ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ</b>	<b>5.500</b>	<b>2.500</b>	<b>3.000</b>	
	Duy tu bảo dưỡng, mở rộng công trình cấp nước nông thôn tập trung cho các xã đăng ký đạt NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu 2022; các xã khó khăn về nguồn nước; các công trình do Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn quản lý.	5.500	2.500	3.000	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 CHO CÁC SỞ, NGÀNH CẤP TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí (Vốn sự nghiệp NSTW+NSĐP)	Đơn vị thực hiện
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.092</b>	
<b>A</b>	<b>SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>1.862</b>	
I	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.761	
		300	Sở Nông nghiệp PTNT
		300	UBMT TQVN tỉnh
		300	Hội Liên hiệp PN tỉnh
		300	Hội Nông dân tỉnh
		261	Liên minh HTX tỉnh
		300	Tinh Đoàn
II	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất	101	
	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	101	Sở Nông nghiệp PTNT
<b>B</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>	<b>253</b>	
	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	253	
	<i>Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	21	Sở Lao động Thương binh Xã hội
	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	232	Sở Lao động Thương binh Xã hội
<b>C</b>	<b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN</b>	<b>781</b>	
	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	781	
	<i>Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin</i>	612	Sở Thông tin truyền thông
	<i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	169	
		109	Sở Lao động Thương binh Xã hội
		20	Sở Thông tin truyền thông



		20	Sở Tư pháp
		20	Sở Nội vụ
<b>D</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>	<b>1.196</b>	
	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.196	
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	781	
		501	Sở Lao động Thương binh Xã hội
		40	Sở Nông nghiệp PTNT
		40	Sở Tư pháp
		30	Sở Nội vụ
		40	Ủy ban MTTQ VN tỉnh
		40	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		30	Hội Nông dân
		30	Liên minh HTX tỉnh
		30	Tinh Đoàn
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	415	
		255	Sở Lao động Thương binh Xã hội
		20	Sở Thông tin truyền thông
		100	Sở Kế hoạch và Đầu tư
		20	Sở Giao thông Vận tải
		20	Ủy ban MTTQ VN tỉnh

**PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

TT	Nội dung	Nguồn vốn phân bổ năm 2022							Đơn vị thực hiện	
		Tổng vốn sự nghiệp (NSTW+ NSDP)	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh		
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế			SN Xã hội
	<b>Tổng cộng</b>	<b>91.190</b>	<b>82.900</b>	<b>5.482</b>	<b>1.793</b>	<b>3.936</b>	<b>70.290</b>	<b>1.399</b>	<b>8.290</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>2.516</b>	<b>2.516</b>	<b>1.063</b>			<b>539</b>	<b>914</b>		
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ chuyển đổi nghề</b>	<b>1.602</b>	<b>1.602</b>	<b>1.063</b>			<b>539</b>			Huyện Lệ Thủy
		950	950	630			320			Huyện Quảng Ninh
		303	303	201			102			Huyện Bố Trạch
		179	179	119			60			Huyện Minh Hóa
		137	137	91			46			Huyện Tuyên Hóa
		33	33	22			11			
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ nước phân tán</b>	<b>914</b>	<b>914</b>					<b>914</b>		
		542	542					542		Huyện Lệ Thủy
		173	173					173		Huyện Quảng Ninh
		102	102					102		Huyện Bố Trạch
		78	78					78		Huyện Minh Hóa
		19	19					19		Huyện Tuyên Hóa
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>6.026</b>	<b>5.478</b>				<b>5.478</b>		<b>548</b>	
		1.348	1.225				1.225		123	Huyện Lệ Thủy
		1.033	939				939		94	Huyện Quảng Ninh
		1.005	914				914		91	Huyện Bố Trạch
		2.417	2.197				2.197		220	Huyện Minh Hóa
		223	203				203		20	Huyện Tuyên Hóa
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>47.905</b>	<b>47.905</b>				<b>47.905</b>			
<b>1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</b>	<b>44.100</b>	<b>44.100</b>				<b>44.100</b>			
		9.971	9.971				9.971			Huyện Lệ Thủy
		5.315	5.315				5.315			Huyện Quảng Ninh
		3.809	3.809				3.809			Huyện Bố Trạch
		23.896	23.896				23.896			Huyện Minh Hóa
		1.108	1.108				1.108			Huyện Tuyên Hóa

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp (NSTW+ NSDP)	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế		
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	3.805	3.805				3.805		
	Nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	3.805	3.805				3.805		
2.1	Phân bổ cho các sở ngành	723	723				723		
		571	571				571		Sở NN&PTNT
		152	152				152		Sở Công Thương
2.2	Phân bổ cho các địa phương	3.082	3.082				3.082	0	
		725	725				725		Huyện Lệ Thủy
		381	381				381		Huyện Quảng Ninh
		628	628				628		Huyện Bố Trạch
		1.072	1.072				1.072		Huyện Minh Hóa
		277	277				277		Huyện Tuyên Hóa
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.859	1.529				1.529	0	330
1	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.859	1.529				1.529	0	330
1.1	Phân bổ cho các địa phương	1.397	1.397				1.397		
		339	339				339		Huyện Lệ Thủy
		191	191				191		Huyện Quảng Ninh
		237	237				237		Huyện Bố Trạch
		502	502				502		Huyện Minh Hóa
		128	128				128		Huyện Tuyên Hóa
1.2	Hỗ trợ thiết bị cho các trạm y tế	462	132				132		330
		462	132				132		330
		126	36				36		90 Huyện Lệ Thủy
		42	12				12		30 Huyện Quảng Ninh
		84	24				24		60 Huyện Bố Trạch
		168	48				48		120 Huyện Minh Hóa
		42	12				12		30 Huyện Tuyên Hóa

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp (NSTW+ NSDP)	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế		
V	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	6.419	4.419	4.419				2.000	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	3.521	1.521	1.521				2.000	Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,	733	733	733					Ban Dân tộc
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi	1.381	1.381	1.381					
3.1	Phân bổ cho Sở, ngành	270	270	270					Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
3.2	Phân bổ cho các địa phương	1.111	1.111	1.111					
-		141	141	141					Huyện Lệ Thủy
-		120	120	120					Huyện Quảng Ninh
-		280	280	280					Huyện Bố Trạch
-		250	250	250					Huyện Minh Hóa
-		320	320	320					Huyện Tuyên Hóa
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp	784	784	784					Ban Dân tộc
VI	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	5.402	2.874			2.874		2.528	
1	Xây dựng 04 tủ sách cộng đồng cho các xã Trọng Hóa, Dân Hóa; Thanh Hóa, TT Nông trường Việt Trung (Mức hỗ trợ 30 triệu đồng/01 tủ sách)	120	120			120			Sở VH TT
2	Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng	299	299			299			Huyện Tuyên Hóa
3	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống (20 đội)	998	998			998			
		200	200			200			Huyện Lệ Thủy
		150	150			150			Huyện Quảng Ninh
		150	150			150			Huyện Bố Trạch

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp (NSTW+ NSDP)	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế		
		398	398			398		Huyện Minh Hóa	
		100	100			100		Huyện Tuyên Hóa	
4	Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS Lê Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Minh Hóa, Tuyên Hóa (44 bộ) (Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/01 bộ trang thiết bị/nhà văn hóa hoặc khu thể thao cấp thôn)	2.200	210			210	1.990	Sở VH TT	
5	Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể	200	200			200		Sở VH TT	
6	Xây dựng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng di dân tái định cư	200	200			200		Sở VH TT	
7	Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS; Chương trình quảng bá xúc tiến du lịch	887	349			349	538		
-	Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS	349	349			349		Sở VH TT	
-	Chương trình quảng bá xúc tiến du lịch	538					538	Sở Du lịch	
8	Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS (Thực hiện khi có văn bản hướng dẫn của Trung ương)	499	499			499		Sở VH TT	
VII	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>	852	545	545			307		
1	Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	310	310	310				Sở Y tế	
2	Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	235	235	235				Sở Y tế	
3	Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản	307					307		
		63					63	Huyện Lê Thủy	
		57					57	Huyện Quảng Ninh	
		65					65	Huyện Bố Trạch	
		110					110	Huyện Minh Hóa	
		12					12	Huyện Tuyên Hóa	
VIII	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	1.411	1.411				926	485	

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp (NSTW+ NSDP)	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế		
1	Phân bổ cho Sở, ngành, đơn vị	564	564				370	194	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
2	Phân bổ cho các địa phương	847	847				556	291	
		202	202				133	69	Huyện Lệ Thủy
		120	120				79	41	Huyện Quảng Ninh
		158	158				104	54	Huyện Bố Trạch
		291	291				191	100	Huyện Minh Hóa
		76	76				50	26	Huyện Tuyên Hóa
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	15.539	15.539		1.248	544	13.747		
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	14.895	14.895		604	544	13.747		
		600	600		24	22	554		Huyện Bố Trạch
		12.260	12.260		498	448	11.314		Huyện Minh Hóa
		2.035	2.035		82	74	1.879		Huyện Tuyên Hóa
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	644	644		644				
2.1	Phân bổ cho Sở, ngành	322	322		322				Ban Dân tộc
2.2	Phân bổ cho các huyện	322	322		322				
		57	57		57				Huyện Lệ Thủy
		92	92		92				Huyện Quảng Ninh
		57	57		57				Huyện Bố Trạch
		56	56		56				Huyện Minh Hóa
		60	60		60				Huyện Tuyên Hóa
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.261	684			518	166	2.577	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào	669	389			389		280	
1.1	Các sở ngành	517	237			237		280	
		467	237			237		230	Ban Dân tộc
		50						50	Sở Tư pháp
1.2	Phân bổ cho các huyện	152	152			152			
		30	30			30			Huyện Lệ Thủy
		20	20			20			Huyện Quảng Ninh

TT	Nội dung	Tổng vốn sự nghiệp (NSTW+ NSDP)	Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tổng vốn NSTW	SN Giáo dục	SN Y tế	SN Văn hóa thông tin	SN Kinh tế		
		20	20			20			Huyện Bồ Trạch
		72	72			72			Huyện Minh Hóa
		10	10			10			Huyện Tuyên Hóa
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	957	129			129		828	
2.1	Phân bổ cho các địa phương	793	43			43		750	
		162	12			12		150	Huyện Lệ Thủy
		104	4			4		100	Huyện Quảng Ninh
		108	8			8		100	Huyện Bồ Trạch
		365	15			15		350	Huyện Minh Hóa
		54	4			4		50	Huyện Tuyên Hóa
2.2	Phân bổ cho các sở ngành	164	86			86		78	
		65	65			65			Ban Dân tộc
		100	22			22		78	Sở Thông tin và tuyên thông
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình	1.635	166				166	1.469	
3.1	Phân bổ cho các sở ngành	1.010	56				56	954	
		210	39				39	171	Ban Dân tộc
		80	17				17	63	UBMTTQ Việt Nam tỉnh
								70	Sở NN&PTNT
								70	Sở VH TT
								70	Sở GD và đào tạo
								70	Sở Y tế
								70	Hội Liên hiệp phụ nữ
								50	Sở TT&TT
								100	Sở KH-ĐT
								100	Sở Tài chính
								70	Sở LĐTB&XH
								50	Sở Công Thương
3.2	Phân bổ cho các địa phương	625	110				110	515	
		150	28				28	122	Huyện Lệ Thủy
		95	13				13	82	Huyện Quảng Ninh
		120	19				19	101	Huyện Bồ Trạch
		190	41				41	149	Huyện Minh Hóa
		70	9				9	61	Huyện Tuyên Hóa

